

Bản án số: 53/2023/HS-ST
Ngày: 18 - 9 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Quốc Phong.

Ông Đỗ Văn Chính.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Văn Dư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Minh Lập - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 46/2023/TLST - HS, ngày 17 tháng 8 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 326 /2023/QĐXXST – HS, ngày 31 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Kiều T, sinh ngày 09/9/1989.

Nơi cư trú: **Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang**. Chỗ ở hiện tại: **Ấp F, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh**; nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 3/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông **Nguyễn Hữu D**, sinh năm 1962 và bà **Tô Thị C**, sinh năm 1964; Anh chị em ruột: 02 người (Lớn sinh năm 1986, nhỏ sinh năm 1988); Chồng: **Nguyễn Vi L**, sinh năm 1986; Con có 02 người: (**L1** sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2015); Tiền án; Tiền án: Không; Bị áp dụng biện pháp Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/5/2023 cho đến nay. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa)

Bị hại: Bà **Nguyễn Thị Thu L2**, sinh năm 1981 (xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: **Ấp F, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Vi L**, sinh năm 1986. (xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: **ấp F, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh**.

2. Ông **Đoàn Quốc K**, sinh năm 1990. (xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: **Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 18 giờ ngày 08/5/2023, bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** đi bộ đến nhà bà **Nguyễn Thị Thu L2** chơi. Do bị cáo **T** có ý định muốn trộm cắp tài sản của bà **L2**, lên lúc đi từ nhà trên vào trong buồng nhà bà **L2** để tìm tài sản lấy trộm. Khi vào trong buồng, bị cáo **T** tiếp tục đi vào căn phòng phát hiện một cái tủ nhựa màu xanh, bị cáo **T** kéo từng ngăn tủ để kiểm tìm tài sản, đến hộc tủ phía trên bên phải đã bị khóa. Bị cáo **T** đi lại giường ngủ của bà **L2** tìm chìa khóa tủ. Lúc này, bị cáo **T** nhìn thấy 01 cái bóp nhỏ có hoa văn nhiều màu sắc để trên giường, bên trong có hai chìa khóa tủ và 01 nhẫn kiểu nữ vàng 18K, bị cáo **T** liền lấy trộm cái bóp và dùng chìa khóa trong bóp mở được hộc tủ. Bị cáo **T** kéo hộc tủ ra nhìn thấy một cái ví cầm tay kiểu nữ sọc ca rô màu nâu đen, bị cáo lấy cái ví kéo dây kéo của ví kiểm tra bên trong có một sấp tiền Việt Nam đồng gồm nhiều tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng, nhiều tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng, một tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng và nhiều tờ tiền mệnh giá 10.000 đồng, nhiều tờ tiền mệnh giá 20.000 đồng được để riêng một ngăn trong cái ví, bị cáo **T** nhìn vào trong hộc tủ thì thấy có hai bao lì xì có đựng nhiều tờ tiền mệnh giá khác nhau, bị cáo **T** lấy hai bao lì xì xong và tiếp tục mở một cái hộp thấy có 02 nhẫn trơn loại vàng 24K, 01 nhẫn kiểu nam loại vàng 18K; 03 nhẫn kiểu nữ loại vàng 18K; 01 mặt dây chuyền cảm thạch hình phật có bọc vàng 18K. Bị cáo **T** lấy trộm tất cả tiền và vàng giấu trong người rồi đi về nhà.

Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, bị cáo **T** đem tiền vừa trộm ra đếm được tổng cộng 20.000.000 đồng, tiền nằm trong ví 230.000 đồng và tiền trong bao lì xì thứ nhất được tổng cộng 300.000 đồng, trong bao lì xì thứ hai đựng tiền lẻ bị cáo **T** chưa đếm nên không xác định được tổng cộng bao nhiêu. Bị cáo **T** kiểm tra và đem hết tài sản cất giấu xong và ném bỏ cái bóp nhỏ có chìa khóa và cái ví qua bên khu đất trống cạnh hông nhà.

Đến khoảng 06 giờ ngày 09/5/2023, bị cáo **T** đem 02 nhẫn trơn vàng 24K đã trộm đến **tiệm V** bán được 8.560.000 đồng rồi đi về nhà. Sau đó bị cáo **T** tiếp tục đem số vàng còn lại gồm 01 nhẫn kiểu nam, 01 nhẫn kiểu nữ và 01 mặt dây chuyền cảm thạch bọc vàng đến **tiệm V1** bán được số tiền 14.353.000 đồng rồi đi về nhà. Sau khi bán được tài sản bị cáo **T** đưa cho chồng là **Nguyễn Vi L** số tiền 7.000.000 đồng để mua đồ ăn, chi tiêu trong gia đình.

Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, bị cáo **T** mang hết số tiền mặt và tiền bán vàng đã lấy trộm khoảng 36.000.000 đồng đi xe khách đến sống chung tại phòng trọ của **Trần Văn T1** đang ở trọ và làm thuê tại **ấp D, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai**. Tại đây, bị cáo **T** trả nợ tiền vay lãi nóng cho hai người thanh niên không rõ họ tên địa chỉ với tổng số tiền 36.000.000 đồng, riêng một bao lì xì đựng các tờ tiền lẻ mệnh giá 2.000 đồng thì bị cáo **T** cất giấu phòng trọ. Đến ngày 15/5/2023 bị cáo đến **Công an huyện C** để đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Ngày 03/6/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện C** thi hành lệnh khám xét chỗ ở của bị cáo **T** tại **ấp D, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai**, thu giữ 01 phong bì nhiều màu sắc, trên phong bì có chữ **Cathay L3**, trong phong bì chứa tiền Việt Nam đồng 72.000 đồng.

Ngày 23/5/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện C** ra Quyết định trưng cầu giám định đối với 05 nhẫn kim loại màu vàng và 01 mặt dây chuyền đã

thu giữ trong vụ án. Tại Kết luận giám định, số: 3500/KL-KTHS, ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận như sau:

Gói ký hiệu 1: 01 nhẫn kim loại màu vàng, loại nhẫn kiểu nam, mặt trong nhẫn có ký hiệu “CHJ.600”, khối lượng: 5,5156 gam (ký hiệu M1) được niêm phong gửi giám định có các thành phần kim loại vàng (A), B (A), D (Cu). Hàm lượng Vàng: 66,17%; Hàm lượng Bạc: 12,71%; Hàm lượng Đồng: 21,08%.

Gói ký hiệu 2: 01 nhẫn kim loại màu vàng, loại nhẫn kiểu nữ, mặt có đính hột đá màu trắng, mặt trong nhẫn có ký hiệu “CH.600”, khối lượng (cả đá): 1,3310 gam (ký hiệu M2) được niêm phong gửi giám định có các thành phần kim loại vàng (A), B (A), D (Cu). Hàm lượng Vàng: 61,08%; Hàm lượng Bạc: 14,81%; Hàm lượng Đồng: 24,06%.

Gói ký hiệu 3: 01 nhẫn kim loại màu vàng, loại nhẫn kiểu nữ, mặt có đính hột đá màu trắng và hột màu đen, mặt trong nhẫn có ký hiệu “LY.600”, khối lượng (cả đá): 2,5470 gam (ký hiệu M3) được niêm phong gửi giám định có các thành phần kim loại vàng (A), B (A), D (Cu). Hàm lượng Vàng: 59,16%; Hàm lượng Bạc: 20,34%; Hàm lượng Đồng: 20,45%.

Gói ký hiệu 4: 01 nhẫn kim loại màu vàng, loại nhẫn kiểu nữ, mặt có đính hột đá màu trắng, mặt trong nhẫn có ký hiệu “CNT.600”, khối lượng (cả đá): 4,0050 gam (ký hiệu M4) được niêm phong gửi giám định có các thành phần kim loại vàng (A), B (A), D (Cu). Hàm lượng Vàng: 61,23%; Hàm lượng Bạc: 15,63%; Hàm lượng Đồng: 23,09%.

Gói ký hiệu 5: 01 nhẫn kim loại màu vàng, loại nhẫn kiểu nữ, mặt có đính hột đá màu trắng và màu xanh, mặt trong nhẫn có ký hiệu “CH.600”, khối lượng (cả đá): 3,8888 gam (ký hiệu M5) được niêm phong gửi giám định có các thành phần kim loại vàng (A), B (A), D (Cu). Hàm lượng Vàng: 59,58%; Hàm lượng Bạc: 20,25%; Hàm lượng Đồng: 20,12%.

Gói ký hiệu 6: 01 mặt dây chuyền bằng đá màu xanh được bọc kim loại màu vàng, mặt sau có ký hiệu: D-H 15K, khối lượng (cả đá): 3,1064 gam (ký hiệu M6) được niêm phong gửi giám định có các thành phần kim loại vàng (A), B (A), D (Cu). Hàm lượng Vàng: 68,77%; Hàm lượng Bạc: 9,48%; Hàm lượng Đồng: 21,69%.

Ngày 28/6/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C ra Yêu cầu định giá tài sản đối với tài sản của bà Nguyễn Thị Thu L2 bị mất trộm.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 28/KL-ĐGTS ngày 30/6/2023 của Hội đồng định giá tố tụng hình sự huyện C kết luận: 01 nhẫn kim loại màu vàng, loại nhẫn kiểu nam, mặt trong nhẫn có ký hiệu “CHJ.600”, khối lượng: 5,5156 gam. Thời điểm xác định giá ngày 08/5/2023 là 4.760.000 đồng; 01 nhẫn kim loại màu vàng, loại nhẫn kiểu nữ, mặt có đính hột đá màu trắng, mặt trong nhẫn có ký hiệu “CH.600”, khối lượng: 1,3310 gam. Thời điểm xác định giá ngày 08/5/2023 là 1.020.000 đồng; 01 nhẫn kim loại màu vàng, loại nhẫn kiểu nữ, mặt có đính hột đá màu trắng và hột màu đen, mặt trong nhẫn có ký hiệu “LY.600”, khối lượng: 2,5470 gam. Thời điểm xác định giá ngày 08/5/2023 là 1.360.000 đồng; 01 nhẫn kim loại màu vàng, loại nhẫn kiểu nữ, mặt có đính hột đá màu trắng, mặt trong nhẫn có ký hiệu “CNT.600”, khối lượng: 4,0050 gam. Thời điểm xác định giá ngày

08/5/2023 là 3.060.000 đồng; 01 nhẫn kim loại màu vàng, loại nhẫn kiểu nữ, mặt có đính hột đá màu trắng và màu xanh, mặt trong nhẫn có ký hiệu “CH.600”, khối lượng: 3,8888 gam. Thời điểm xác định giá ngày 08/5/2023 là 1.650.000 đồng; 01 mặt dây chuyền bằng đá màu xanh được bọc kim loại màu vàng, mặt sau có ký hiệu: D-H 15K, khối lượng: 3,1064 gam. Thời điểm xác định giá ngày 08/5/2023 là 1.360.000 đồng; 01 nhẫn trơn loại vàng 24K, trọng lượng 01 chỉ. Thời điểm xác định giá ngày 08/5/2023 là 5.500.000 đồng; 01 nhẫn trơn loại vàng 24K, trọng lượng 0,5 chỉ. Thời điểm xác định giá ngày 08/5/2023 là 2.750.000 đồng. Tổng giá trị tài sản qua định giá là 21.460.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bị cáo **T** chiếm đoạt vào ngày 08/5/2023 là 42.062.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số: 44/CT – VKS - HS, ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long truy tố bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T**, về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T**, hoàn toàn thống nhất với nội dung bản cáo trạng của cơ quan Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh và thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo như sau: Vào khoảng 18 giờ, ngày 08 tháng 5 năm 2023 tại nhà bị hại **Nguyễn Thị Thu L2**, sinh năm 1981 toạ lạc **ấp F, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh**, bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** đã có hành vi vào nhà lén lúc mở khoá tủ lấy trộm tiền và vàng với giá trị tài sản chiếm đoạt là 42.062.000 đồng (số vàng qua định giá là 21.460.000 đồng).

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vị đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s, n khoản 1 khoản 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** 12 (mười hai) tháng tù đến 15 (mười lăm) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời gian chấp hành án được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bắt bị cáo chấp hành án phạt tù.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** với bị hại bà **Nguyễn Thị Thu L2** tự nguyện thỏa thuận bồi thường cho bị hại với số tiền là 43.000.000 đồng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Vi L** và ông **Đoàn Quốc K** không yêu cầu bồi thường, nên không xem xét.

Về xử lý vật chứng: Không. Ngoài ra vị còn đề nghị buộc bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Qua quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát. Bị cáo, có mặt tại phiên tòa không có ý kiến tranh luận. Lời nói sau cùng của bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử

là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự. Việc vắng mặt tại phiên tòa của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 292; Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** là nguy hiểm cho xã hội; Bởi vì, tài sản của công dân do quá trình lao động tích lũy mới có được. Bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** là người có đủ sức khỏe lao động tạo ra nguồn thu nhập, phục vụ nhu cầu cuộc sống bản thân và gia đình, nhưng bị cáo không lo chí thú làm ăn, lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của chủ sở hữu, bị cáo đã thực hiện hành vi lén lút nhằm chiếm đoạt tài sản của người bị hại **Nguyễn Thị Thu L2**, tiền và vàng với giá trị tài sản chiếm đoạt là 42.062.000 đồng (số vàng qua định giá là 21.460.000 đồng). Bị cáo làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự trị an tại địa phương.

[3]. Tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, thiệt hại tài sản đã xảy ra, bị cáo đã thỏa thuận bồi thường cho bị hại với số tiền là 43.000.000 đồng, nhưng bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, tội phạm đã hoàn thành, hậu quả đã xảy ra, bị cáo nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật nhưng xuất phát từ tham lam, tư lợi, để có tiền tiêu xài cá nhân đã dẫn bị cáo phạm tội. Xét về nhân thân bị cáo **T** đang có thai, gia đình hoàn cảnh khó khăn nhưng không chí thú làm ăn, vì nhu cầu cá nhân của bản thân đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Hành vi phạm tội của bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** thể hiện ý thức rất xem thường pháp luật, thuộc thành phần khó cải tạo, đã làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương mà còn gây hoang mang trong đời sống của quần chúng nhân dân.

[4]. Tình hình trộm cắp tài sản trên địa bàn **huyện C, tỉnh Trà Vinh** thời gian gần đây xảy ra liên tục tại các xã, khu vực nông thôn ..., gây bức xúc trong nhân dân. Để góp phần ổn định tình hình trật tự tại địa phương và đấu tranh ngăn ngừa tội phạm. Hội đồng xét xử cần lên cho bị cáo một mức án tương xứng với hành vi của bị cáo và tính chất của vụ án, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ điều kiện cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đối với bị cáo, Hội đồng xét xử cũng cần xem xét: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo đã thỏa thuận bồi thường cho bị hại, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo đầu thú và đang có thai. Đây là những căn cứ để áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

Do đó ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ theo quy định của pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với anh **Nguyễn Vi L**: Khi bị cáo **T** đưa tiền cho anh sử dụng không nói gì, anh **L** không biết tiền do bị cáo **T** trộm cắp mà có nên đã sử dụng hết. Tuy nhiên khi biết tiền bị cáo **T** trộm cắp mà có, nên anh **L** đã chủ động bồi thường cho bị hại **Nguyễn Thị Thu L2**. Hành vi của anh **Nguyễn Vi L** không đủ yếu tố cấu thành tội phạm, nên Cơ quan cảnh sát điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với **Nguyễn Vi L**.

Đối với anh **Trần Văn T1**: chỉ biết bị cáo **T** về quê nghỉ lễ chứ không hay biết việc bị cáo **T** trộm cắp tài sản và đem tài sản trộm được cất giấu trong phòng trọ của anh, nên không vi phạm.

Đối với anh **Đoàn Quốc K** (chủ **tiệm V1**): khi mua vàng của bị cáo **T**, anh **K** không biết số vàng mua được do trộm cắp, nên khi biết được anh **K** đã giao nộp toàn bộ số vàng đã mua cho Cơ quan cảnh sát điều tra **công an huyện C** quản lý, nên không phạm tội.

Đối với ông **Lê Văn Q** (chủ **tiệm V**): Ông không xác định được có mua vàng từ bị cáo **T** hay không, do hàng ngày có nhiều người đến tiệm vàng của ông mua bán vàng, tất cả số vàng đã mua (nhẫn trơn) ông đều để cùng với vàng có sẵn trong tiệm, ông không xác định được những ai đến bán vàng cho ông và đặc điểm vàng như thế nào, nên cơ quan điều tra không có căn cứ thu hồi tài sản. Hành vi của ông **Q** không cấu thành tội phạm.

[6]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra **Công an huyện C**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Đồng thời thống nhất với bản kết luận định giá tài sản số: 28/KL.ĐGTS, ngày 30/6/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự **huyện C, tỉnh Trà Vinh**. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[7]. Lời nhận tội của bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** tại phiên tòa hôm nay là phù hợp với lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại Cơ quan điều tra và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra **Công an huyện C**, tỉnh Trà Vinh thu thập có được.

Do vậy, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long quyết định truy tố bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là phù hợp với qui định của pháp luật, đúng người, đúng tội.

[8]. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** với bị hại bà **Nguyễn Thị Thu L2** tự nguyện thỏa thuận bồi thường cho bị hại với số tiền là 43.000.000 đồng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Vi L** và ông **Đoàn Quốc K** không yêu cầu bồi thường, Hội đồng xét xử không xem xét.

[9]. Về vật chứng: Không.

[10]. Về án phí: Bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Căn cứ Điều 268 và Điều 269 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** 01 (một) năm tù. Thời gian chấp hành án được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bắt bị cáo chấp hành án phạt tù

2. Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** với bị hại bà **Nguyễn Thị Thu L2** tự nguyện thỏa thuận bồi thường cho bị hại với số tiền là 43.000.000 đồng (Bốn mươi ba triệu đồng), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Vi L** và ông **Đoàn Quốc K** không yêu cầu bồi thường, không xem xét.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của **Ủy ban thường vụ Q1**;

Bị cáo **Nguyễn Thị Kiều T** phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho bị cáo, có mặt tại phiên tòa được biết, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày án sơ thẩm tuyên. Riêng bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết tại **Ủy ban nhân dân xã N** cư trú.

(Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 06, 07 và 09 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện Càng Long;
- Công an huyện Càng Long;
- Bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Hoàng Vân